

PHÂN TÍCH SO SÁNH SỐ TỪ “YI” TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ TỪ “MỘT, NHẤT” TRONG TIẾNG VIỆT

Phạm Thị Linh

Trường Đại học Hạ Long

Email: phamthilinh@daihochalong.edu.vn

Đỗ Thị Thanh

Khoa Ngoại ngữ

Email: Thanhht@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 04/4/2021

Ngày PB đánh giá: 29/4/2021

Ngày duyệt đăng: 09/5/2021

TÓM TẮT: Số từ là loại từ quan trọng trong hệ thống từ vựng của tiếng Trung Quốc, để nắm bắt được cách sử dụng của chúng, đòi hỏi người dạy và học phải tiến hành sắp xếp, phân tích cụ thể. Bài viết này chủ yếu dựa trên cơ sở nghiên cứu bản thể tiếng Hán tiến hành phân tích số từ “yi” từ nhiều góc độ khác nhau như: ngữ nghĩa, kết cấu từ, cú pháp và biến âm... đối chiếu với từ “một”, “nhất” trong tiếng Việt để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng, giúp cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung Quốc có cái nhìn tổng thể, sâu sắc hơn về từ “yi”, “một”, “nhất” trong tiếng Việt và tiếng Hán.

Từ khóa: Số từ, “yi”, “một”, “nhất”, so sánh, tiếng Hán, tiếng Việt.

COMPARATIVE ANALYSIS OF THE NUMERAL WORD OF “YI” IN MODERN CHINESE LANGUAGE AND “MOT”, “NHAT” IN VIETNAMESE LANGUAGE

ABSTRACT: Numeral words are very important in the vocabulary system of Chinese. It requires teachers and learners to make specific arrangement and analyses for understanding the use of numeral words. This articles bases on study Chinese ontology, in particular, analyzing of the word “yi” from various aspects such as semantics, word structure, syntax and phonetic variation in comparison with the words “mot” and “nhat” in Vietnamese in order to find out the similarities and differences among them. This helps students studying Chinese have deep understanding about the words “yi”, “mot”, “nhat” in Chinese and Vietnamese languages.

Keywords: number of words, “yi”, “mot”, “nhat”, comparison Chinese languages, Vietnamese languages

1. MỞ ĐẦU

Trong nhiều năm nay, giới Ngôn ngữ học Trung Quốc đã nghiên cứu rất nhiều về số từ từ nhiều góc độ khác nhau. Trong cuốn *Tiếng Hán hiện đại* của tác giả Hồ Dụ Thụ do Nxb Giáo dục Thượng Hải (Trung Quốc) xuất bản năm 1981, Hồ Dụ Thụ đã chỉ ra số từ là một loại từ mang tính khép kín (có hạn định), nó do một số từ kết hợp

tạo thành, ví dụ: “Không, nửa, một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, trăm, nghìn, vạn, ức...”. Đồng thời chỉ ra số từ có thể kết hợp tạo thành cụm số từ, như: Một nghìn ba trăm tám mươi bảy/ một phần tư...; cuốn *Sử dụng ngữ pháp tiếng Hán hiện đại* của tác giả Lưu Nguyệt Hoa do Nxb Thương vụ ấn thư quán (Trung Quốc) xuất bản năm 1983, Lưu Nguyệt Hoa đã chia số từ thành hai loại: Số đếm và số thứ

tự. Trong đó số đếm bao gồm số nguyên, phân số, số thập phân, bội số; cuốn *Tiếng Hán hiện đại* của tác giả Hình Phúc Nghĩa do Nxb ĐH Sư phạm Hoa Trung (Trung Quốc) xuất bản năm 1998, Hình Phúc Nghĩa cũng chia số từ thành hai loại: Số đếm và số thứ tự, nhưng quan điểm về việc phân chia số thứ tự có khác so với quan điểm của Lục Nguyệt Hoa. Ông đã chia số đếm thành con số biểu thị sự xác định, như: Một, hai, ba, tám, trăm, nghìn... và con số biểu thị sự không xác định, như: mấy, rất nhiều, vô số...; cuốn *Tiếng Hán hiện đại* của tác giả Trương Chí Công do Nxb Giáo dục nhân dân (Trung Quốc) xuất bản năm 1982, ông lại chia số từ thành 5 loại: số đếm, số thứ tự, phân số, bộ số, số xấp xỉ. Căn cứ theo quan điểm của Trương Chí Công, số đếm không thuộc số từ đơn hay số từ ghép. Bài viết này chủ yếu tiếp thu quan điểm này.

Nghiên cứu về cách dùng, ý nghĩa của số từ có bài viết của Điền Hữu Thành, *Cách biểu đạt số từ trong tiếng Hán cận đại*, Nxb Khoa học Xã hội, báo ĐH Diên An (Trung Quốc) xuất bản năm 2000, số 3, trang 99- 101; Chu Thái Liên, *Nghiên cứu số từ tiếng Hán hiện đại*, NXB ĐH Hắc Long Giang, năm 2002; Long Cảnh Khoa, *Nghiên cứu giá trị ảo của số từ “yi” trong tiếng Hán và các mẫu liên quan*, NXB ĐH Sư phạm Thượng Hải, năm 2008...

Tại Việt Nam, từ những năm đất nước mới giải phóng, giới nghiên cứu Việt Nam đã bắt tay vào nghiên cứu mọi lĩnh vực, trong đó có ngành Ngôn ngữ học. Năm 1979, học giả Nguyễn Tài Căn đã xuất bản cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*; năm 1999 ông lại xuất bản cuốn *Ngữ Pháp tiếng Việt*; năm 2002, Nguyễn Phú Phong xuất

bản cuốn *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*; Năm 2004, Lê Quang Thiêm xuất bản cuốn *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ...* Trên tạp chí đăng tải rất nhiều bài nghiên cứu về số từ như: Nguyễn Thị Li Kha viết bài “*nhất*” và “*một*” trong tiếng Việt đăng trên tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 5(67) – 2001; bài *Nhóm danh từ chỉ số* cũng đăng trên tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 10 (72)-2001; Nguyễn Văn Khang, *Văn hóa Trung Hoa qua cách sử dụng các con số* đăng trên tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 1+2(63+64) –xuân 2011; hay bài viết năm 2002 của Nguyễn Thị Kim Liên, *Ngữ nghĩa của kết hợp có số từ chỉ lượng “một” trong tục ngữ Việt Nam* đăng trên tạp chí Ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ học, tháng 12 năm 2002... Những tham luận nghiên cứu này đã có đóng góp không nhỏ đối với việc nghiên cứu con số tại Việt Nam.

Tuy nhiên nghiên cứu cụ thể so sánh số từ “yi” trong tiếng Hán với từ “một” và “nhất” trong tiếng Việt Nam cho đến nay vẫn chưa được chú trọng. Do vậy, bài viết này chúng tôi thông qua phương pháp so sánh đối chiếu, dựa trên cơ sở nghiên cứu bản thể tiếng Hán tiến hành phân tích số từ “yi” từ nhiều góc độ khác nhau như: ngữ nghĩa, kết cấu từ, cú pháp và biến âm..., so sánh đối chiếu với từ “một” , “nhất” trong tiếng Việt để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, hỗ trợ cho người dạy và người học có cái nhìn tổng thể, sâu sắc hơn về chúng, sử dụng chuẩn xác trong dịch thuật.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Ngôn ngữ học (linguistics) là môn khoa học lấy ngôn ngữ của con người làm đối tượng nghiên cứu. Phạm vi nghiên cứu

bao gồm kết cấu, ngữ dụng, chức năng xã hội và lịch sử phát triển của ngôn ngữ. Nội dung của Ngôn ngữ học bao gồm ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và văn tự... Ở bài viết này chúng tôi chủ yếu đề cập đến lĩnh vực từ vựng của ngôn ngữ học. Từ vựng của các loại ngôn ngữ về cơ bản có thực từ và hư từ. Thực từ là những từ biểu thị ý nghĩa thực tại, như: danh từ, động từ, tính từ, số từ, lượng từ, đại từ...; hư từ là những từ biểu đạt ý nghĩa không thực tại, thường mang ý nghĩa ngữ pháp như: phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ... Như vậy, số từ cũng là một thành viên của từ loại trong ngôn ngữ học.

Về việc phân loại số từ trong tiếng Hán, các học giả Trung Quốc có quan điểm như sau:

Chia số từ thành 2 loại: (Năm 1922) Dương Thụ Đạt (杨树达) và (năm 1924) Lê Cẩm Hy (黎锦熙) chia số từ thành số từ xác định và số từ không xác định; sau này (năm 1991) Hoàng Bá Vinh, Liêu Tự Đông (黄伯荣、廖序东) chia số từ thành số đếm và số thứ tự; (năm 2002) Trương Bân (张斌) thì thảo luận về số từ một cách cụ thể hơn, mang tính đóng (có giới hạn) và tính mở (không giới hạn).

Chia số từ thành 3 loại: (Năm 1984) Cao Minh Khải (高明凯) chia số từ thành nhóm từ độc lập và giới thiệu hệ thống con số, cách biểu đạt của số thứ tự; (năm 1989) Mã Kiến Trung (马建忠) chia số từ thành con số, số thứ tự và ước số; sau này, (năm 1994) Vương Lực (王力) cũng chia số từ thành 3 loại một cách rất tỉ mỉ.

Cách dùng số từ trong tiếng Hán hiện đại có chức năng cú pháp: Làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ...; Chức năng tu từ: Cường điệu hóa, vay mượn, so sánh, lặp

lại, tăng tiến, ghép số, ẩn dụ...

Về mặt ngữ âm, khi “yì” dùng độc lập đọc là “yī”; khi kết hợp với các từ mang thanh 4 thì đọc là “yí” (ví dụ: yí gè); khi kết hợp với thanh 1, thanh 2, thanh 3 thì đọc là “yì” (ví dụ: 一生 yì shēng; 一言一行 yì yán yì xíng); khi kẹp giữa động từ lặp lại thì đọc là “yì” (ví dụ: 说一说 shuō yi shuō). Trong tiếng Việt biến âm của “một” là “mốt”. Ví dụ: 291 (hai trăm chín mươi mốt); 110 (trăm mốt); 1100 (nghìn mốt)...

3. NỘI DUNG

3.1. So sánh ý nghĩa số từ “yì” và “mốt”

Theo *Từ điển Quy phạm tiếng Hán hiện đại* của tác giả Lý Hành Kiến (李行建), 2004, số từ “yì” có 10 nghĩa: ①(số từ) con số, biểu thị số nguyên dương nhỏ nhất; ②(tính từ) tương đồng, giống nhau; ③(tính từ) đầy, tổng thể, toàn bộ; ④(tính từ) chuyên; ⑤(đại từ) mỗi; ⑥(đại từ) chỉ một người hay một vật; ⑦(đại từ) cái khác, lại một cái; ⑧(phó từ) đột nhiên thực hiện một động tác nào đó, hoặc đột nhiên xuất hiện một tình huống nào đó; ⑨(phó từ) biểu thị hành động trước hoặc tình huống trước vừa xảy ra thì lại xuất hiện động tác hoặc tình huống khác ngay sau đó; liền ngay sau đó; ⑩(phó từ) dùng giữa động từ lặp lại, biểu thị động tác xảy ra trong thời gian ngắn, mang tính thử nghiệm.

Theo từ điển tiếng Việt, 1998, số từ “mốt” có các nghĩa sau: 1. Danh từ, ① Số đầu tiên của dãy số tự nhiên duy nhất một đơn vị, ví dụ: Một người, một con gà; ② Thứ nhất, đầu tiên, ví dụ: Tầng một; ③ Từng đơn vị đồng loạt kế tiếp nhau, ví dụ: Bắn từng phát mốt, chiếu từng tập mốt; ④ Một khối, một tập hợp duy nhất, ví dụ: Triệu người như mốt; 2. Tính từ, ① Duy nhất,

độc nhất, ví dụ: Con một; ② Dành cho một người, ví dụ: Giường một, chiếu một.

Từ trên chúng ta có thể khảo sát nghĩa tương đồng và khác biệt của “yi” và “một”.

3.1.1. Điểm tương đồng về mặt ý nghĩa của số từ “yi” và “một”

- Thứ nhất: “Yi”, “một” đều có nghĩa chỉ con số. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 女性是一个神秘的性别。¹

Tiếng Việt: Quanh năm buôn bán ở mom sông, nuôi đủ năm con với một chồng. (“Thương vợ” - Tú Xương)

- Thứ hai: “Yi”, “một” đều có nghĩa chỉ đầu tiên, thứ nhất. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 第一,...; tiếng Việt: tầng một,...

- Thứ ba: “Yi”, “một” đều có nghĩa là tương đồng, giống nhau. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 咱们坐一趟车^{[4]1539},...; tiếng Việt: Cùng một giuộc,...

- Thứ tư: “Yi”, “một” đều có nghĩa đầy, toàn bộ. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 好人一生平安...; tiếng Việt: Cả một xóm nhỏ ven sông...

- Thứ năm: “Yi”, “một” đều có nghĩa là chuyên nhất, không thay đổi. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 一色的两层小楼^{[4]1539}; ...

Tiếng Việt: Chàng và thiếp một theo mây; con thơ để lại chốn này ai nuôi (cd).

- Thứ sáu: “Yi”, “một” khi đứng sau động từ, trước động lượng từ đều biểu thị miêu tả hành động nào đó xảy ra trong

khoảng thời gian ngắn. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 笑一声, 看一眼,...

Tiếng Việt: Cười một cái, nhìn một cái,...

3.1.2. Điểm khác biệt về mặt ý nghĩa của số từ “yi” và “một”

- Thứ nhất: “Yi” có mà “một” không có. *Ví dụ:*

- Biểu thị nghĩa cái khác. *Ví dụ:* 乌贼一名墨斗鱼^{[4]1539},...

- Dừng trước động từ hoặc động lượng từ, biểu thị thực hiện một động tác nào trước (đoạn văn sau sẽ nói rõ kết quả của động tác đó). *Ví dụ:* 一跳跳了过去, 一脚把它踢开,...

- Hề, đã. *Ví dụ:* 一失足千古恨,...

- Trợ từ, đứng trước một từ nào đó biểu thị nhấn mạnh ngữ khí. *Ví dụ:* 一何速也,...

- Càng, càng thêm. *Ví dụ:* 一发不可收拾,...

- Thứ hai: “Một” có “yi” không có

- Biểu đạt ý tiếp nối. *Ví dụ:* Bắn từng phát một / chiếu từng tập một;...

- Vẫn, vẫn cứ. *Ví dụ:* Ra đi em một ngó chừng. Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu (cd);...

- Tập hợp thành một khối. *Ví dụ:* Triệu người như một,...

- Biểu đạt ý nghĩa duy nhất, độc nhất. *Ví dụ:* Con một,...

- Biểu đạt ý thuộc về một người. *Ví dụ:* giường một/ chiếu một/...

3.2. So sánh khả năng cấu từ của số từ “yi” và “một”

“Yi” trong tiếng Hán không chỉ có thể độc lập sử dụng mà còn có thể kết hợp với

¹ 周国平, 周国平作品精选, 长江文艺出版社, 2004, 第25页(Chu Quốc Bình, Tác phẩm tuyển chọn của Chu Quốc Bình, Nxb Văn nghệ Trường Giang, năm 2004, tr25)

các ngữ tố khác để tạo thành từ, cụm từ. “Một” trong tiếng Việt cũng vậy. Cũng có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp với ngữ tố khác tạo thành từ, cụm từ.

3.2.1. Nét tương đồng trong khả năng cấu tạo cụm từ của “yi” và “một”

- “Yi” và “một” đều có khả năng kết hợp với danh từ. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 一气、一色、一手^[4];
tiếng Việt: Một tay, một cửa, một giờ,...

- “Yi” và “một” đều có khả năng kết hợp với động từ. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 一并, 一动, 一发^[4];
tiếng Việt: Một cách ăn ở đời không thay đổi^{[5]741},...

- “Yi” và “một” đều có khả năng kết hợp với tính từ. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 一新, 一直^[4]; tiếng Việt: Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được^{[5]741},...

- “Yi” và “một” đều có khả năng kết hợp với số từ. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 一二, 一一; tiếng Việt: Một hai, một hai, một hai một. / Một hai đôi đi./...

- “Yi” và “một” đều có khả năng kết hợp với lượng từ. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 一番, 一方, 一些, 一宿^[4]...; tiếng Việt: Một vài,...

3.2.2. Nét khác biệt trong khả năng cấu tạo cụm từ của “yi” và “một”

- “Yi” có thể kết hợp với trợ từ, nhưng “một” không thể. *Ví dụ:* 一得,...

- “Yi” có thể kết hợp với phó từ, nhưng “một” không thể. *Ví dụ:* 一共, 一再,...

- “Yi” có thể kết hợp với liên từ, nhưng “một” không thể. *Ví dụ:* 一则,...

- “Yi” có thể kết hợp với đại từ, nhưng “một” không thể. *Ví dụ:* 一者,...

3.3. So sánh cấu trúc ngữ pháp của số từ “yi” và “một”

3.3.1. Điểm tương đồng trong cấu trúc ngữ pháp của “yi” và “một”

- “Yi” và “một” đều có thể kết hợp với lượng từ. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 一层一层的梯田,...; tiếng Việt: Tầng tầng tầng tầng một./...

- “Yi” và “một” đều có hiện tượng hàm chứa lượng (từ). *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 马路上来了一拖拉机,...; tiếng Việt: Một người,...

- “Yi” và “một” đều có thể sử dụng trong kết cấu “V + một (lượng từ)/ lượng từ + tính từ”.

Tiếng Hán: “yi”, “cái” trong kết cấu là mẫu cố định, không thể dùng các thành phần khác để thay thế. Thường là “yí gè” (một cái) được cho rằng là kết cấu số lượng biểu thị đối tượng đã được xác định.

Tiếng Việt: Trong ngữ pháp tiếng Việt “một” có lúc có thể trực tiếp kết hợp với danh từ, có lúc lại không thể kết hợp được. Trong cấu trúc ngữ pháp, “một” được dùng cố định, nhưng “cái”, “chiếc” lại không cố định, và biểu đạt theo ngữ cảnh.

- Trong kết cấu “V + một (cái, chiếc) + tính từ”, “yi”, “một” có thể tỉnh lược. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 看 (一) 个清楚明白。/...

Tiếng Việt: Cũng có hiện tượng này, nhưng chủ yếu dùng trong khẩu ngữ. *Ví dụ:* Nhìn con (một) cái rồi hăng đi./..

3.3.2. Điểm khác biệt trong cấu trúc ngữ pháp của “yi” và “một”

- “yi” có mà “một” không có
- Trong kết cấu “yi + lượng từ”, kết cấu lặp lại của lượng từ là “yi lượng lượng”.

Ví dụ: 一个个, 一步步,...

- Trong kết cấu “yi + V”, “yi” làm trạng ngữ.

Ví dụ: 得了官就跺脚一走。/...

- Động từ đoàn ngữ trong cấu trúc “yi + V” không thể dùng độc lập.

Ví dụ: 一问才知道是他。/...

- “Yi” trong kết cấu “yi + lượng từ mượn dùng” biểu thị toàn bộ là lượng, thường làm định ngữ.

Ví dụ: 一头的汗, 一身的油,...

3.4. So sánh biến âm của “yi” và “một”

“Yi” trong tiếng Hán có các cách đọc sau: “yī, yí, yì, yì, yāo”. Trong tiếng Việt, “một” có lúc cũng đọc là “mốt”. Chúng tôi đã căn cứ vào tình hình biến điệu của “yi” để so sánh với số từ “một” trong tiếng Việt.

- Khi “yi” đọc một âm thì là “yī”, tiếng Việt đọc là “một”. Ví dụ: 一 (yī)、二、三..., một, hai, ba...

- Cách đọc của “yi” và “một” khi kết hợp với các số từ khác. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 21: 二十一; 31: 三十一; ...91: 九十一; 110: 一百一十; 1100: 一千一百; 110.0000: 一百一十万; 11.0000.0000: 十一亿...

Tiếng Việt: 21: hai mươi mốt; 31: ba mươi mốt; ...91: chín mươi mốt.

110: một trăm mười = một trăm mốt → mốt = mười

1,100: một ngàn một trăm = một ngàn mốt → mốt = một trăm

1,100,000: một triệu một trăm ngàn =

một triệu mốt → mốt = một trăm ngàn

1,100,000,000: một tỉ một trăm triệu = một tỉ mốt → mốt = một trăm triệu

- “Yi” và “một” đứng cuối trong từ hoặc câu. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 秦统一中国^{[4]1319}, 唯一的办法^{[4]1364},...

Tiếng Việt: Trong trường hợp này, tiếng Việt không đọc là “một”, “mốt” mà đọc là “nhất”.

- Biểu đạt ngày, tháng, năm. *Ví dụ:*

Tiếng Hán: 2020年1月1日; ...

Tiếng Việt: Ngày mùng một tháng một năm hai không hai mươi.

- Biểu đạt số thứ tự.

Tiếng Hán: Đọc là “yī”. *Ví dụ:* 第一村, 第一名,...

Tiếng Việt: Đọc là “nhất”. *Ví dụ:* Thôn thứ nhất, đứng thứ nhất,...

- Trong tiếng Hán “yi” đứng trước thanh 4 thì đọc là “yǐ”. *Ví dụ:* 一样, 一定,...

Trong tiếng Việt từ “mốt” rất đặc biệt, vì “mốt” bằng với “mười, một trăm, một trăm ngàn, một trăm triệu...”. Trong tiếng Việt không đọc là “một” hay “mốt”. Trong trường hợp này dịch ví dụ tiếng Trung trên ra tiếng Việt là “như nhau”, “nhất định”.

- Trong tiếng Hán “yi” đứng trước thanh 1, thanh 2, thanh 3 thì đọc là “yì”. *Ví dụ:* 一般, 一年, 一手^[4],...

Trong tiếng Việt không có dạng biến điệu này.

- Trong tiếng Hán, khi “yi” kẹp giữa động từ lặp lại thì đọc là “yì”, ví dụ: 想一想, 拖一拖, 管一管^[4],...

Trong tiếng Việt không có cấu trúc biến điệu này, và khi muốn biểu đạt ý trong tình huống này thì phải dựa vào ngữ cảnh cụ

thể. Ví dụ muốn biểu đạt ý như tiếng Hán “想一想”: Nghĩ một chút/ nghĩ thử xem; hay “谈一谈”: nói chuyện một chút/ nói chuyện thử xem...

Chú ý: Trong tiếng Việt, từ “một” ngoài là biến âm ra nó còn có nghĩa khác nữa. Ví dụ: Ngày một ngày hai (chỉ mấy ngày gần đây); Hai năm nay thời trang thịnh hành một gì? (một ở đây có nghĩa là thời thượng).

3.5. So sánh “yi” và “nhất”

3.5.1. Điểm tương đồng của “yi” và “nhất”

- “Yi” và “một” đều có nghĩa đồng nhất.

Tiếng Hán: 一齐, 一同^{[4]1549}, ...; Tiếng Việt: Khẩu tâm như nhất,...

- “Yi” và “một” đều có nghĩa chuyên nhất, bất biến. Ví dụ :

Tiếng Hán: 一心一意,...; Tiếng Việt: Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh^{[5]866}, ...

- “Yi” và “một” đều biểu đạt ít, ngắn, không sâu. Ví dụ :

Tiếng Hán: 一时半会儿; ...

Tiếng Việt: Không nên vì cái giận nhất thời mà làm hư sự việc lâu dài.

- Biểu thị “đầy”, “toàn bộ”. Ví dụ :

Tiếng Hán: 好人一生平安,...; Tiếng Việt: Ai lấy đều nhất tề phản đối,...

- “Yi”, “một” đều có nghĩa là vị trí đầu tiên, nhất.

Tiếng Hán: 数一数二,...; Tiếng Việt: Nhất vợ nhì trời^{[5]866}, ...

3.5.2. Điểm khác biệt giữa “yi” và “nhất”

- “Yi” có, “nhất” không có
- “Yi” biểu đạt ý hoàn toàn, triệt để.

Ví dụ: 一败如水 (hình dung đại bại, như nước chảy ra không thể thu lại được) .

- “Yi” còn có nghĩa mở rộng là “liên tục”.

Ví dụ: 一泻千里 (biểu đạt nước sông cuộn cuộn chảy liên tục) .

- “Yi” biểu đạt ít.

Ví dụ: 一言两语 (chỉ có mấy lời không nhiều)

- “Yi” từ nghĩa ít, mở rộng ra là nghĩa “độc cái”, “đơn chiếc”.

Ví dụ: 一木难支,...

- “Nhất” có, “yi” không có

- Nhất nhất đều phải nghe lời chỉ dạy, chứ không được tự ý. ^{[5]867}

- Chống xâm lăng không nhất thiết là ai cũng phải cảm sung. ^{[5]867}

Chú ý: “Nhất” ngoài nghĩa là âm Hán Việt ra còn có nghĩa khác nữa.

Ví dụ : “Bọn mình đều nghèo, nhất là tôi, nghèo hơn cả.” ^{[5]866}

Nhất: Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vỏ ngữ âm bền vững, hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói của câu.

3.5.3. Điểm khác biệt về chức năng ngữ pháp của “yi” và “nhất”

- “Yi” có, “nhất” không có

- “Yi” có thể kết hợp với lượng từ lặp lại tạo thành cấu trúc: “一 + 量词重叠”, nhưng “nhất” không thể. Ví dụ:

Tiếng Hán: 一层一层的梯田/ 一片一片的树叶/ 一阵阵凉风袭人/...

Tiếng Việt: Không thể nói: Nhất tầng nhất tầng/ nhất lá nhất lá /...

- “Yi” có thể kết hợp với động từ, tính từ tạo thành kết cấu: “V + 一个/个+形容词”, nhưng “nhất” không thể.

- “Yi” có thể làm định ngữ, nhưng “nhất” không thể.

- “Yi” có thể làm trạng ngữ, nhưng “nhất” không thể.

- “Yì” có thể làm bổ ngữ, nhưng “nhất” không thể.

Chú ý: Tiếng miền Bắc Việt Nam đọc là “nhất”, miền Nam đọc là “nhứt”, “nhựt”.

3.6. So sánh tổng hợp “yì”, “một”, “nhất”

3.6.1. Điểm tương đồng giữa “yì”, “một”, “nhất”

- “Yì”, “một”, “nhất” đều có nghĩa mở rộng là tương đồng, giống nhau.

Ví dụ: Tiếng Hán: 言行一致,...; Tiếng Việt: Cá mè một lứa,...

- “Yì”, “một”, “nhất” đều có nghĩa mở rộng là chuyên nhất.

Ví dụ: Tiếng Hán: 一心, 一意,...; Tiếng Việt: Một lòng, một dạ, nhất tâm, nhất ý,...

- “Yì”, “một”, “nhất” đều biểu đạt ít, ngắn, đều làm số từ biểu thị là số tự nhiên nhỏ nhất.

Ví dụ: Tiếng Hán: 一是..., 二是,...; Tiếng Việt, âm thuần Việt: Một là..., hai là.../ “mùng một lưỡi trai, mùng hai lá lúa, mùng ba câu liêm, mùng bốn lưỡi liềm...”; Âm Hán Việt: Thứ nhất là..., thứ hai là... / “nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”/...

- “Yì”, “một”, “nhất” đều có thể dùng độc lập, biểu đạt ít.

Ví dụ: Tiếng Hán: “一般人把愿望的实现视为幸福, 可是, 一旦愿望实现了, 就真感到幸福么?”[7]; Tiếng Việt: Một đồng chẳng thông đi chợ. / Nhất loan thường đìnhh./...

- “Yì”, “một”, “nhất” đều biểu đạt đầy, toàn bộ.

Ví dụ: Tiếng Hán: 一潭死水,...; Tiếng Việt: Nam mô một bồ Ớt ngâm/ nhất tử nhất sinh – một mất một còn/ độc nhất vô nhị - có một không hai./...

3.6.2. Điểm khác biệt giữa “yì”, “một”, “nhất”

• “Yì” có, “một” và “nhất” không có

- Biểu đạt ý toàn bộ, triệt để.

Ví dụ: 郭澄清“大刀记”第十六章: “可是而今, 他却一反常态, 神采飞扬地高谈阔论起来。” “一反常态” biểu đạt ý thay đổi hoàn toàn so với trạng thái bình thường.

- Biểu đạt liên tiếp.

Ví dụ: 欧阳山《三家巷》十三: “他们把互相的爱悦和义无反顾、一往直前的心情发挥到了淋漓尽致的程度。” “一往无前” biểu đạt liên tục hướng về phía trước, không có gì ngăn cản được. Hình dung không sợ khó khăn, dũng cảm tiến lên phía trước.

- Khi kết hợp với các từ khác biểu thị số lượng ít. “Yì” có thể kết hợp với các từ “半、一、二、两” hoặc cũng có thể kết hợp với từ “千”、“万”.

Ví dụ: 朱自清《回来杂记》: “从前买古董玩器送礼, 可以巴结个一官半职的。” “一官半职” phiếm chỉ chức quan thông thường. Nhưng “một” và “nhất” không thể kết hợp với “nửa/ bán” hay “chục nghìn/ vạn” để biểu đạt nghĩa như trong tiếng Hán.

• “Yì” và “một” có, “nhất” không có

- “Yì”、“một” đều có thể kết hợp với số từ số lượng lớn như trăm, nghìn, vạn biểu đạt ý nghĩa như nhau, giống nhau, nhưng “nhất” lại không thể.

- “Yì” và “một” có thể kết hợp với các từ như: “Ba”, “bốn”, “bảy”, “chín”, “mười”, “trăm”, “nghìn”... để biểu đạt nghĩa nhiều.

- “Yì” và “một” có thể biểu đạt số thứ tự ngày tháng, nhưng “nhất” thì không.

Ví dụ: Tiếng Hán: 一日, 一月,...; tiếng Việt: “Tháng một là tháng trồng khoai, tháng hai trồng đậu tháng ba trồng

cà...”(cd), và không thể nói là “tháng nhất là tháng trồng khoai, tháng hai trồng đậu tháng ba trồng cà...”

- “Yi” và “nhất” không có, “một” có
 - Nghĩa mở rộng của “một” là “mỗi”

Ví dụ : Mỗi người mỗi vẻ^{[5]739}/ mỗi tuổi một già.

- Cấu trúc “một...một” biểu thị sự liên tục.

Ví dụ: Một lô một lốc / một thôi một hồi...

- “Yi” và “nhất” có, “một” không có
 - “Yi” và “nhất” đều có cách biểu thị nghĩa hễ, đã, và thường dùng trong thành ngữ như: “一败涂地”; “nhất thành bất kiến”, nhưng “một” lại không có nghĩa này.

4. KẾT LUẬN

Số từ là một loại từ thường gặp trong đời sống hàng ngày, nó không chỉ là những con số đơn giản, mà hầu hết các chữ số đều có ý nghĩa khác nhau, cấu tạo từ, cấu tạo cú pháp khác nhau. Đây là điểm khó đối với người nước ngoài học tiếng Hán. Làm thế nào để học trò nắm bắt được cách sử dụng số từ là việc rất quan trọng và cần thiết đối với giáo viên dạy tiếng Hán. Với kinh nghiệm nhiều năm giảng dạy tiếng Hán chúng tôi thấy, để nâng cao hiệu quả trong việc dạy số từ ngoài phương pháp giải thích xen kẽ hay phương pháp thực hành giao tiếp ra thì phương pháp phân tích so sánh cũng rất quan trọng. Phương pháp phân tích so sánh cũng là phương pháp vô cùng quan trọng của việc dạy ngôn ngữ thứ hai. Nó giúp người học hiểu sâu sắc ngôn ngữ mẹ đẻ và sự giao thoa văn hóa giữa các quốc gia, đồng thời làm rõ sự khác biệt về cách sử dụng để giúp người học vượt qua rào cản tâm lý.

Tóm lại, số từ là một trong những loại từ độc lập trong hệ thống từ vựng tiếng Hán

và tiếng Việt, chúng đóng vai trò không thể thiếu trong việc hình thành cụm từ và câu. Số từ “yi” không chỉ sử dụng độc lập mà nó còn kết hợp với các ngữ tố khác tạo thành từ mới làm cho vốn từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt càng thêm phong phú. Ở bài viết này chúng tôi đã tìm hiểu số từ “yi”, “một” và từ “nhất” một cách tổng hợp, phân tích chức năng ngữ pháp qua cách sử dụng số từ “yi”, và từ việc tìm hiểu này rút ra kết luận về chức năng ngữ pháp và ứng dụng của số từ “yi” như sau: ① Số từ “yi” có thể được kết hợp với cụm lượng từ, trực tiếp tu sức cho danh từ, động từ và liên từ; ② Trong câu số từ “yi” có thể làm định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ, chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ.v.v... ; đồng thời đã có sự so sánh với “một”, “nhất” của tiếng Việt để thấy rõ hơn điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng. Hy vọng bài viết có thể là tài liệu tham khảo thêm cho các quý thầy cô, các bạn sinh viên học chuyên ngành tiếng Trung, có cái nhìn tổng quan và sâu sắc hơn về sự tương đồng và khác biệt giữa “yi” “một” và “nhất” giữa tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phú Phong (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Đức Thành, Hải Yến (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin.
3. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*: Nxb Đại học Quốc gia Hà nội.
4. Lê Cẩm Hy (2001), *Văn Pháp quốc ngữ tân tác*, Nxb Thương vụ ấn thư quán.
5. Lý Hành Kiến (2012), *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại*: Nxb Dạy học và nghiên cứu Ngoại ngữ.
6. Phan Văn Quốc, Đàm Huệ Mẫn (2005), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb Giáo dục Thượng Hải.
7. Tào Văn (2005), *Giáo trình ngữ âm tiếng Hán*, Nxb Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.